

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG GIA HUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG GIA HUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA HUNG INSPECTION CONSTRUCTION AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GIA HUNG CONST CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109091407

**3. Ngày thành lập:** 18/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 41 ngõ Huy Văn, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967244888

Fax:

Email: [giahungtvxd@gmail.com](mailto:giahungtvxd@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ</p> <p>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>Giám sát công tác xây dựng bao gồm:</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Khảo sát xây dựng :</p> <p>Khảo sát địa hình</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng.</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Tư vấn Quản lý dự án xây dựng;</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng.</p> <p>Thi công xây dựng công trình.</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình.</p> <p>Kiểm định xây dựng.</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Thẩm định, thẩm tra thiết kế xây dựng;</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> | 7110(Chính) |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2395        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222        |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223        |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229        |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ bán buôn động vật sống)                                                                                                                                                         | 4620 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết : Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Môi giới bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                            | 6820 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết : Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                    | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Thời gian đăng từ ngày 18/02/2020 đến ngày 19/03/2020

\* Họ và tên: NGUYỄN CẢNH PHÚC

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036088006621

Ngày cấp: 07/06/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 41 ngõ Huy Văn, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 41 ngõ Huy Văn, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội